

1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (BKC) là doanh nghiệp cổ phần, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với vốn điều lệ 117,377 tỷ đồng. Hoạt động chính của Công ty tập trung vào khai thác, sản xuất và kinh doanh quặng sắt, kim loại quý hiếm, kim loại màu, thăm dò khoáng sản, cùng với một số hoạt động khác như sản xuất đồ uống. Công ty có nhiều chi nhánh và xí nghiệp trực thuộc tại Bắc Kạn, Thái Nguyên và Hà Nội.

Về chuẩn mực và nguyên tắc kế toán: Công ty tuân thủ Chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, sử dụng Đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ và kỳ kế toán năm từ 01/01 đến 31/12. Các chính sách kế toán cụ thể bao gồm ghi nhận tiền và tương đương tiền, hàng tồn kho (theo giá gốc, phương pháp bình quân gia quyền, kê khai thường xuyên), vốn chủ sở hữu và doanh thu (ghi nhận khi thỏa mãn 5 điều kiện). **Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính** **Bảng cân đối kế toán** * Thiếu mục "Phần sở hữu của cổ đông thiểu số" (mục 16 trong hướng dẫn). * Mục "Các khoản dự phòng" (mục 15 trong hướng dẫn) được thể hiện dưới dạng "Dự phòng phải trả ngắn hạn" (mã số 321) và "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) nhưng không có số liệu. Điều này có thể là bất thường nếu doanh nghiệp có các nghĩa vụ cần trích lập dự phòng theo chuẩn mực.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh * Mục "Các khoản giảm trừ" (mục 2 trong hướng dẫn) có mã số 2 nhưng không có số liệu. Đối với một doanh nghiệp có doanh thu lớn, việc không có các khoản giảm trừ (như chiết khấu, hàng bán bị trả lại) là bất thường và có thể cho thấy các khoản này đã được bù trừ trực tiếp vào doanh thu, không tuân thủ việc trình bày riêng biệt. * Thiếu mục "Phần sở hữu trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết và liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu" (mục 12 trong hướng dẫn). Doanh nghiệp có khoản "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Bảng cân đối kế toán, do đó, nếu đây là báo cáo hợp nhất, mục này cần được trình bày. * Thiếu mục "Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong lãi hoặc lỗ sau thuế" (mục 16 trong hướng dẫn). Tương tự như Bảng cân đối kế toán, nếu đây là báo cáo hợp nhất, mục này cần được trình bày. **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:** Báo cáo này tuân thủ Mẫu 2 (phương pháp gián tiếp). Thừa khoản mục "Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh" trong phần lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh.

2. Phân tích bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 so với đầu năm cho thấy sự tăng trưởng đáng kể về quy mô tài sản và sự cải thiện trong cơ cấu nguồn vốn, đặc biệt là sự gia tăng mạnh mẽ của vốn chủ sở hữu.

Tổng quan: Tổng tài sản của doanh nghiệp đã tăng từ 368.457 tỷ VNĐ lên 428.626 tỷ VNĐ, tương ứng mức tăng 60.168 tỷ VNĐ (16.33%). Sự tăng trưởng này được tài trợ chủ yếu bởi lợi nhuận giữ lại và sự thay đổi trong cơ cấu nợ.

Phân tích Tài sản:

• Cơ cấu Tài sản:

- Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn tài sản dài hạn, nhưng tỷ trọng tài sản ngắn hạn đã giảm từ 72.28% xuống 66.59% tổng tài sản. Ngược lại, tỷ trọng tài sản dài hạn tăng từ 27.72% lên 33.41%, cho thấy doanh nghiệp đang có xu hướng đầu tư vào các tài sản có tính chất dài hạn hơn.

• Tài sản ngắn hạn (tăng 7.16%):

- Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã 110):** Tăng đột biến 423.90% (từ 27.424 tỷ VNĐ lên 143.694 tỷ VNĐ). Đây là điểm nổi bật nhất, cho thấy khả năng tạo tiền mặt mạnh mẽ hoặc thu hồi các khoản phải thu hiệu quả, giúp tăng cường đáng kể tính thanh khoản của doanh nghiệp.
- Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã 130):** Giảm mạnh 50.08% (từ 80.038 tỷ VNĐ xuống 39.957 tỷ VNĐ).
 - Đáng chú ý, **Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã 131)** giảm tới 70.75% (từ 74.215 tỷ VNĐ xuống 21.634 tỷ VNĐ). Điều này phản ánh hiệu quả thu hồi công nợ được cải thiện đáng kể, giảm rủi ro tín dụng và tối ưu hóa vốn lưu động.
 - Tuy nhiên, **Trả trước cho người bán ngắn hạn (Mã 132)** lại tăng 142.86% (từ 9.169 tỷ VNĐ lên 22.137 tỷ VNĐ), cho thấy doanh nghiệp đã tăng cường đặt cọc hoặc thanh toán trước cho các nhà cung cấp.
- Hàng tồn kho (Mã 140):** Giảm 40.38% (từ 146.117 tỷ VNĐ xuống 87.115 tỷ VNĐ). Sự sụt giảm này có thể cho thấy doanh nghiệp đã bán hàng hiệu quả hơn, quản lý tồn kho tốt hơn hoặc giảm quy mô sản xuất/mua hàng.

• Tài sản dài hạn (tăng 40.23%):

- Tài sản cố định (Mã 220):** Giảm 21.81% (từ 55.802 tỷ VNĐ xuống 43.631 tỷ VNĐ). Mức giảm này có thể do khấu hao vượt quá đầu tư mới hoặc thanh lý tài sản cố định.
- Tài sản dở dang dài hạn (Mã 240):** Tăng 80.45% (từ 6.595 tỷ VNĐ lên 11.902 tỷ VNĐ), chủ yếu là chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Điều này cho

thấy doanh nghiệp đang đẩy mạnh các dự án đầu tư dài hạn, có thể là mở rộng sản xuất hoặc nâng cấp cơ sở hạ tầng.

- **Đầu tư tài chính dài hạn (Mã 250):** Tăng 28.90% (từ 22.257 tỷ VNĐ lên 28.690 tỷ VNĐ), chủ yếu do tăng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Điều này phản ánh chiến lược mở rộng hoặc đa dạng hóa đầu tư của doanh nghiệp.
- **Tài sản dài hạn khác (Mã 260):** Tăng đột biến 265.09% (từ 15.571 tỷ VNĐ lên 56.849 tỷ VNĐ), chủ yếu là chi phí trả trước dài hạn. Đây là một khoản mục tăng rất lớn, cần được xem xét kỹ lưỡng về bản chất và mục đích của các khoản chi phí trả trước này.

Phân tích Nguồn vốn:

• Cơ cấu Nguồn vốn:

- Nguồn vốn của doanh nghiệp đã có sự chuyển dịch tích cực từ nợ sang vốn chủ sở hữu. Tỷ trọng nợ phải trả giảm từ 50.32% xuống 44.71% tổng nguồn vốn, trong khi tỷ trọng vốn chủ sở hữu tăng từ 49.68% lên 55.29%. Điều này cho thấy doanh nghiệp đang tự chủ tài chính hơn và giảm phụ thuộc vào nợ vay.

• Nợ phải trả (tăng 3.38%):

- **Nợ ngắn hạn (tăng 4.04%):** Vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nợ (84.17% cuối kỳ).
 - **Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Mã 320):** Giảm mạnh 83.53% (từ 102.123 tỷ VNĐ xuống 16.812 tỷ VNĐ). Đây là một điểm rất tích cực, cho thấy doanh nghiệp đã giảm đáng kể áp lực trả nợ ngắn hạn và chi phí lãi vay.
 - Ngược lại, các khoản phải trả hoạt động tăng mạnh: **Phải trả người bán ngắn hạn (Mã 311)** tăng 199.23% (từ 31.290 tỷ VNĐ lên 93.550 tỷ VNĐ), **Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã 312)** tăng 290.00% (từ 3.576 tỷ VNĐ lên 13.901 tỷ VNĐ), **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã 313)** tăng 216.67% (từ 4.257 tỷ VNĐ lên 13.541 tỷ VNĐ), và **Chi phí phải trả ngắn hạn (Mã 315)** tăng 318.75% (từ 3.213 tỷ VNĐ lên 13.450 tỷ VNĐ). Sự gia tăng này cho thấy doanh nghiệp đang tận dụng tốt tín dụng thương mại từ nhà cung cấp và có thể có các khoản chi phí phát sinh lớn chưa thanh toán.

- **Nợ dài hạn (không đổi):** Duy trì ở mức 30.390 tỷ VNĐ. Có sự tái cơ cấu từ "Phải trả dài hạn khác" sang "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn" nhưng tổng giá trị không đổi.

• Vốn chủ sở hữu (tăng 29.45%):

- Vốn chủ sở hữu tăng mạnh từ 183.059 tỷ VNĐ lên 236.970 tỷ VNĐ.
- Sự tăng trưởng này chủ yếu đến từ **Lợi nhuận sau thuế phân phối (Mã 421)**, tăng 163.33% (từ 33.055 tỷ VNĐ lên 86.966 tỷ VNĐ). Điều này

cho thấy doanh nghiệp đã hoạt động kinh doanh rất hiệu quả trong kỳ và giữ lại phần lớn lợi nhuận để tái đầu tư, củng cố nền tảng tài chính.

Đánh giá và nhận định ngắn gọn:

Bảng cân đối kế toán cho thấy Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn đã có một năm hoạt động hiệu quả với sự tăng trưởng đáng kể về tổng tài sản và đặc biệt là vốn chủ sở hữu. Doanh nghiệp đã cải thiện mạnh mẽ khả năng thanh khoản thông qua việc tăng lượng tiền mặt và giảm các khoản phải thu khách hàng. Đồng thời, việc giảm đáng kể vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, kết hợp với việc tăng cường sử dụng tín dụng từ nhà cung cấp và lợi nhuận giữ lại, cho thấy một chiến lược tài chính thận trọng và bền vững hơn.

Tuy nhiên, sự gia tăng đột biến của "Chi phí trả trước dài hạn" trong tài sản dài hạn cần được xem xét kỹ hơn để hiểu rõ bản chất và tác động của khoản mục này đến hoạt động kinh doanh. Nhìn chung, cơ cấu tài chính của doanh nghiệp đang trở nên lành mạnh hơn, với tỷ lệ vốn chủ sở hữu cao hơn và khả năng tự chủ tài chính được nâng cao.

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn cho thấy sự tăng trưởng vượt trội về doanh thu và lợi nhuận trong Quý IV và lũy kế cả năm nay so với cùng kỳ năm trước.

1. Doanh thu và Lợi nhuận gộp: * **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** tăng mạnh 32.18% trong Quý IV (đạt 238.64 tỷ VND) và 28.99% lũy kế cả năm (đạt 567.48 tỷ VND). * **Giá vốn hàng bán** tăng chậm hơn doanh thu, chỉ 11.04% trong Quý IV và 15.17% lũy kế cả năm. Điều này cho thấy công ty đã quản lý chi phí sản xuất hiệu quả hơn hoặc cải thiện được giá bán sản phẩm. * Kết quả là, **Lợi nhuận gộp** tăng trưởng đột biến: 463.99% trong Quý IV (đạt 47.52 tỷ VND) và 215.31% lũy kế cả năm (đạt 95.77 tỷ VND). Biên lợi nhuận gộp đã cải thiện đáng kể từ 4.67% lên 19.91% trong Quý IV và từ 6.90% lên 16.88% lũy kế cả năm. Đây là động lực chính thúc đẩy lợi nhuận toàn diện của công ty.

2. Chi phí hoạt động: * **Chi phí bán hàng** giảm 15.91% trong Quý IV nhưng tăng nhẹ 9.58% lũy kế cả năm, cho thấy công ty đã kiểm soát tốt chi phí này so với tốc độ tăng trưởng doanh thu. * **Chi phí quản lý doanh nghiệp** tăng 43.01% trong Quý IV và 16.88% lũy kế cả năm. Mặc dù có mức tăng đáng kể trong Quý IV, tỷ lệ tăng này vẫn thấp hơn nhiều so với mức tăng của lợi nhuận gộp, cho thấy hiệu quả hoạt động chung được cải thiện.

3. Hoạt động tài chính và khác: * **Doanh thu hoạt động tài chính** giảm nhẹ trong Quý IV (-6.95%) nhưng tăng 21.88% lũy kế cả năm. * **Chi phí tài chính** tăng đáng kể 85.64% trong Quý IV và 22.43% lũy kế cả năm. Đáng chú ý, **lãi vay phải trả** lại giảm trong cả hai kỳ (Q4: -57.07%, YTD: -25.25%), cho thấy sự gia tăng chi phí tài chính đến từ các khoản mục khác ngoài lãi vay, cần được phân tích chi tiết hơn. * **Lợi nhuận khác** chuyển từ lỗ sang lãi trong Quý IV (tăng 115.47%) nhưng giảm 37.67% lũy kế cả năm. Tuy nhiên, khoản mục này có giá trị tương đối nhỏ và không ảnh hưởng đáng kể đến tổng lợi nhuận.

4. Lợi nhuận cuối cùng: * Nhờ sự tăng trưởng vượt bậc của lợi nhuận gộp và lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, **Tổng lợi nhuận trước thuế** tăng phi mã 1810.19% trong Quý IV (đạt 37.49 tỷ VND) và 991.26% lũy kế cả năm (đạt 66.06 tỷ VND). * **Chi phí thuế TNDN hiện hành** tăng mạnh mẽ, đặc biệt từ 0 VND trong Quý IV năm trước lên 7.5 tỷ VND trong Quý IV năm nay, phản ánh mức lợi nhuận cao mà công ty đạt được. * **Lợi nhuận sau thuế TNDN** đạt mức tăng trưởng ấn tượng 1428.09% trong Quý IV (đạt 29.99 tỷ VND) và 951.08% lũy kế cả năm (đạt 53.91 tỷ VND). Biên lợi nhuận sau thuế cũng cải thiện từ 1.09% lên 12.57% trong Quý IV và từ 1.17% lên 9.50% lũy kế cả năm. * **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)** tăng tương ứng, đạt 2,555 VND trong Quý IV (tăng 1430%) và 4,593 VND lũy kế cả năm (tăng 951.03%), mang lại giá trị đáng kể cho cổ đông.

Nhận định: Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn đã có một năm kinh doanh cực kỳ thành công, đặc biệt là trong Quý IV. Sự tăng trưởng doanh thu mạnh mẽ kết hợp với việc kiểm soát tốt giá vốn hàng bán đã giúp biên lợi nhuận gộp cải thiện vượt bậc, trở thành động lực chính cho sự bùng nổ lợi nhuận. Mặc dù chi phí tài chính tăng cao cần được xem xét kỹ lưỡng, hiệu quả từ hoạt động kinh doanh cốt lõi đã bù đắp và mang lại lợi nhuận sau thuế tăng trưởng gần 10 lần so với năm trước. Điều này cho thấy công ty đang ở trong giai đoạn phát triển mạnh mẽ, với khả năng sinh lời vượt trội và tạo ra giá trị lớn cho cổ đông.

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ .

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho thấy sự cải thiện đáng kể trong khả năng tạo tiền của doanh nghiệp trong kỳ này so với kỳ trước. Dòng tiền thuần trong kỳ tăng mạnh từ 22.93 tỷ VND lên 115.55 tỷ VND, tương đương mức tăng 403.8%. Điều này dẫn đến lượng tiền và tương đương tiền cuối kỳ tăng vọt từ 27.42 tỷ VND lên 143.69 tỷ VND, tăng 423.9%.

I. Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (CFO): Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (CFO) là điểm sáng nổi bật nhất, tăng trưởng vượt bậc từ 32.12 tỷ VND lên 221.22 tỷ VND, tương đương mức tăng gần 588.6%. Xu hướng tích cực này cho thấy

doanh nghiệp đang tạo ra lượng tiền mặt dồi dào từ các hoạt động cốt lõi, đảm bảo khả năng tự chủ tài chính và bền vững. Sự tăng trưởng mạnh mẽ của CFO chủ yếu đến từ:

* **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (Mã 08)** tăng 137%, từ 31.39 tỷ VND lên 74.37 tỷ VND, phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh cơ bản được cải thiện.

* **Quản lý vốn lưu động hiệu quả:** Các khoản phải thu giảm mạnh hơn (dòng tiền vào tăng thêm 21.29 tỷ VND), cho thấy doanh nghiệp thu hồi công nợ tốt hơn.

* Hàng tồn kho giảm mạnh hơn (dòng tiền vào tăng thêm 35.83 tỷ VND), có thể do tối ưu hóa quản lý tồn kho hoặc đẩy mạnh bán hàng.

* Đặc biệt, các khoản phải trả chuyển từ dòng tiền ra 18.78 tỷ VND sang dòng tiền vào 99.22 tỷ VND, tạo ra dòng tiền ròng tăng thêm 118 tỷ VND. Điều này có thể do doanh nghiệp kéo dài thời gian thanh toán cho nhà cung cấp hoặc tăng cường các khoản phải trả khác, giúp giữ lại tiền mặt trong doanh nghiệp.

* **Tiền lãi vay đã trả (Mã 14)** giảm 2.76 tỷ VND, góp phần tăng dòng tiền vào. Tuy nhiên, **chi phí trả trước (Mã 12)** tăng mạnh, dẫn đến dòng tiền ra tăng thêm 31.76 tỷ VND, cho thấy doanh nghiệp có thể đã đầu tư vào các chi phí trả trước cho tương lai.

II. Dòng tiền từ hoạt động đầu tư (CFI): Dòng tiền thuần từ hoạt động đầu tư tiếp tục âm và tăng mạnh về giá trị tuyệt đối, từ (4.70) tỷ VND lên (20.36) tỷ VND, tương đương mức tăng 332.8%. Điều này phản ánh doanh nghiệp đang đẩy mạnh đầu tư vào tài sản dài hạn.

* **Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã 21)** tăng đáng kể từ (3.60) tỷ VND lên (20.58) tỷ VND, cho thấy doanh nghiệp đang mở rộng quy mô hoạt động, nâng cấp cơ sở vật chất hoặc đầu tư vào công nghệ mới. Đây là dấu hiệu tích cực về triển vọng tăng trưởng dài hạn.

* **Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (Mã 27)** tăng mạnh từ 19.81 triệu VND lên 221.57 triệu VND, cho thấy các khoản đầu tư trước đây bắt đầu sinh lời hoặc doanh nghiệp có các khoản đầu tư tài chính hiệu quả hơn.

III. Dòng tiền từ hoạt động tài chính (CFF): Dòng tiền thuần từ hoạt động tài chính chuyển từ âm nhẹ (4.49) tỷ VND sang âm rất lớn (85.31) tỷ VND, tăng 1802% về giá trị tuyệt đối. Điều này cho thấy doanh nghiệp đang tập trung vào việc giảm nợ.

* **Tiền thu từ đi vay (Mã 33)** giảm từ 283.44 tỷ VND xuống 218.07 tỷ VND (giảm 65.37 tỷ VND), cho thấy doanh nghiệp ít phụ thuộc vào nguồn vốn vay mới hơn.

* **Tiền trả nợ gốc vay (Mã 34)** tăng từ (287.93) tỷ VND lên (303.38) tỷ VND (tăng 15.46 tỷ VND), khẳng định chiến lược ưu tiên trả nợ. Sự kết hợp giữa việc giảm vay mới và tăng trả nợ gốc cho thấy doanh nghiệp đang chủ động tái cấu trúc nợ, giảm gánh nặng tài chính và cải thiện sức khỏe bằng cân đối kế toán.

Nhận định chung: Doanh nghiệp đang thể hiện một bức tranh tài chính rất tích cực với dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tăng trưởng vượt trội, đủ sức tài trợ cho các hoạt động đầu tư mở rộng và đồng thời giảm bớt gánh nặng nợ vay. Khả năng tạo tiền mạnh mẽ từ hoạt động cốt lõi là nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững. Việc

tăng cường đầu tư vào tài sản dài hạn cho thấy tiềm năng tăng trưởng trong tương lai, trong khi việc giảm nợ cho thấy sự thận trọng và mong muốn cải thiện cấu trúc tài chính. Đây là những dấu hiệu tích cực cho các nhà đầu tư, cho thấy doanh nghiệp có khả năng tự chủ tài chính cao và đang đi đúng hướng để phát triển bền vững.

5. Các chỉ số tài chính cơ bản.

Dưới đây là các chỉ số tài chính quan trọng được tính toán dựa trên báo cáo tài chính Quý IV/2024 (Lũy kế Năm nay) của doanh nghiệp:

1. Chỉ số thanh khoản (Khả năng thanh toán)

Chỉ số	Công thức	Giá trị (Lũy kế Năm nay 2024)	Ý nghĩa
Chỉ số	Giá trị (Lũy kế Năm nay 2024)		
:-----	:-----		
1. Chỉ số thanh khoản			
Thanh khoản hiện hành	1.77		
Thanh khoản nhanh	1.23		
Thanh khoản tức thời	0.89		
2. Chỉ số đòn bẩy tài chính			
Hệ số nợ	0.45		
Nợ trên vốn chủ	0.81		
Khả năng thanh toán lãi vay	8.72		
3. Chỉ số hiệu quả hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	4.05 lần		
Vòng quay khoản phải thu	9.46 lần		
Vòng quay tổng tài sản	1.42 lần		
4. Chỉ số lợi nhuận			

Chỉ số	Công thức	Giá trị (Lũy kế Năm nay 2024)	Ý nghĩa
Biên lợi nhuận gộp	16.88%		
Biên lợi nhuận ròng	9.50%		
ROA (Hiệu quả tài sản)	13.53%		
ROE (Hiệu quả vốn chủ sở hữu)	25.67%		
5. Chỉ số định giá			
EPS	4.593 VND		
P/E	Không tính được (Thiếu Giá thị trường cổ phiếu)		
P/B	Không tính được (Thiếu Giá thị trường cổ phiếu)		
6. Các chỉ tiêu cơ bản khác phân tích theo năm			
Doanh thu Thuần	567.481.233.266 VND		
Giá vốn	471.710.079.917 VND		
Lợi nhuận gộp	95.771.153.349 VND		
Lợi nhuận trước thuế Thu nhập Doanh nghiệp	66.062.998.199 VND		
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp	53.911.449.645 VND		
7. Tăng trưởng các chỉ tiêu tài chính (Năm nay so với Năm trước)			
Doanh thu thuần	28.98%		
Giá vốn hàng bán	15.17%		
Lợi nhuận gộp	215.33%		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	951.47%		

Chỉ số	Công thức	Giá trị (Lũy kế Năm nay 2024)	Ý nghĩa
Chi phí tài chính	22.43%		
Chi phí bán hàng	9.58%		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.88%		
8. Dòng tiền			
DOANH THU THUẦN (CFO)	221.216.833.935 VND		
Tỷ lệ CFO/Doanh thu thuần	38.98%		
CFO dương/âm	Dương (Dấu hiệu tích cực)		
Dòng tiền tự do (Free Cashflow)	200.636.358.443 VND		
Xu hướng Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (CFO)	Tăng mạnh (221.216.833.935 VND so với 32.121.538.096 VND năm trước)		
Xu hướng Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (CFI)	Chi đầu tư tăng mạnh (âm lớn hơn: (20.358.908.092) VND so với (4.703.958.370) VND năm trước)		
Xu hướng Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (CFF)	Chi trả nợ/vốn tăng mạnh (âm lớn hơn: (85.311.550.000) VND so với (4.485.401.291) VND năm trước)		
## 6. Phân tích các chỉ số cơ bản.			

1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản

- Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:** Với hệ số nợ là 0.45, tỷ lệ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ước tính khoảng 55%. Đây là một tỷ lệ khá cao, cho thấy doanh nghiệp có sức khỏe tài chính tốt, ít phụ thuộc vào vốn vay và có mức độ độc lập tài chính cao. Điều này giảm thiểu rủi ro tài chính và tạo nền tảng vững chắc cho hoạt động kinh doanh.

- **Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn:** Mặc dù không có tỷ lệ trực tiếp, các chỉ số thanh khoản cho thấy doanh nghiệp duy trì một lượng tài sản ngắn hạn dồi dào so với nợ ngắn hạn (Thanh khoản hiện hành 1.77, Thanh khoản nhanh 1.23, Thanh khoản tức thời 0.89). Điều này đảm bảo khả năng thanh toán cao và tính linh hoạt trong hoạt động. Xu hướng dòng tiền đầu tư tăng mạnh (CFI âm lớn hơn) cho thấy doanh nghiệp đang tăng cường đầu tư vào tài sản dài hạn, phản ánh chiến lược phát triển và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh trong dài hạn, được hỗ trợ bởi dòng tiền kinh doanh mạnh mẽ.

2. Phân tích khả năng thanh toán

- **Hệ số thanh toán hiện hành (Current Ratio):** Đạt 1.77, nằm trong khoảng an toàn (1.5-2), cho thấy doanh nghiệp có đủ tài sản lưu động để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn một cách an toàn và hiệu quả.
- **Hệ số khả năng thanh toán lãi vay (Interest Coverage Ratio):** Đạt 8.72, cao hơn nhiều so với mức tiêu chuẩn 1.5. Điều này khẳng định doanh nghiệp có khả năng tạo ra lợi nhuận vượt trội để chi trả các khoản lãi vay, đảm bảo sức khỏe tài chính ổn định và giảm thiểu rủi ro vỡ nợ.
- **Hệ số vòng quay khoản phải thu (Receivable Turnover Ratio):** Đạt 9.46 lần. Điều này tương đương với kỳ thu tiền bình quân khoảng 38 ngày ($360/9.46$). Tốc độ thu hồi nợ này là khá hiệu quả, cho thấy doanh nghiệp quản lý tốt các khoản phải thu, giúp duy trì dòng tiền ổn định.
- **Hệ số vòng quay hàng tồn kho (Inventory Turnover Ratio):** Đạt 4.05 lần. Hệ số này cho thấy hàng tồn kho được luân chuyển 4.05 lần trong năm. Để đánh giá chính xác hơn, cần so sánh với đặc điểm ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, con số này phản ánh mức độ luân chuyển hàng tồn kho nhất định.

3. Phân tích đòn bẩy tài chính

- **Hệ số nợ (Debt Ratio):** Đạt 0.45 và Nợ trên vốn chủ (Debt-to-Equity Ratio) là 0.81. Mức đòn bẩy này là vừa phải, cho thấy doanh nghiệp sử dụng một tỷ lệ nợ hợp lý để tài trợ cho hoạt động kinh doanh mà không gây áp lực quá lớn lên khả năng thanh toán. Việc sử dụng đòn bẩy tài chính ở mức này có thể giúp doanh nghiệp tối ưu hóa lợi nhuận cho vốn chủ sở hữu mà vẫn duy trì được sự ổn định tài chính.

4. Phân tích khả năng sinh lời

- **Biên lợi nhuận gộp (Gross Profit Margin):** Đạt 16.88%. Mức này cho thấy hiệu quả trong việc quản lý giá vốn hàng bán và chi phí sản xuất của doanh nghiệp.

- **Biên lợi nhuận ròng (Net Profit Margin):** Đạt 9.50%. Tỷ suất này cho thấy doanh nghiệp thu về 9.5 đồng lợi nhuận sau thuế trên mỗi 100 đồng doanh thu thuần, phản ánh khả năng quản lý chi phí hoạt động và thuế hiệu quả.
- **ROA (Return On Asset):** Đạt 13.53%. Đây là một chỉ số tốt, cho thấy doanh nghiệp đang sử dụng tài sản một cách hiệu quả để tạo ra lợi nhuận sau thuế.
- **ROE (Return on Equity):** Đạt 25.67%. Đây là một tỷ suất sinh lời rất cao trên vốn chủ sở hữu, thể hiện doanh nghiệp đang sử dụng vốn của cổ đông cực kỳ hiệu quả để tạo ra lợi nhuận. Mức ROE này là dấu hiệu của khả năng quản trị tài chính, chi phí, tài sản và nguồn vốn xuất sắc, đồng thời có thể phản ánh lợi thế cạnh tranh bền vững.
- **EPS (Earnings Per Share):** Đạt 4,593 VND. Chỉ số này cho thấy mỗi cổ phần thường mang lại một khoản lợi nhuận đáng kể, là một yếu tố hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.

5. Phân tích dòng tiền

- **Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (CFO):** Đạt 221.216.833.935 VND và tỷ lệ CFO/Doanh thu thuần là 38.98%. Dòng tiền dương và tỷ lệ cao này là một dấu hiệu cực kỳ tích cực, cho thấy doanh nghiệp tạo ra lượng tiền mặt mạnh mẽ từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, đảm bảo khả năng tự tài trợ và chất lượng lợi nhuận cao.
- **Dòng tiền tự do (Free Cashflow):** Đạt 200.636.358.443 VND. Đây là một con số rất lớn và tích cực, cho thấy doanh nghiệp có một lượng tiền mặt đáng kể sau khi đã chi trả cho các hoạt động kinh doanh và đầu tư để duy trì hoạt động. Dòng tiền tự do cao mang lại sự linh hoạt tài chính và khả năng đầu tư vào các cơ hội tăng trưởng.
- **Xu hướng của dòng tiền:**
 - **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (CFO):** Tăng mạnh (221.2 tỷ VND so với 32.1 tỷ VND năm trước). Xu hướng tăng trưởng mạnh mẽ này là một điểm nhấn cực kỳ tích cực, cho thấy hoạt động kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp đang tạo ra ngày càng nhiều tiền mặt.
 - **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (CFI):** Chi đầu tư tăng mạnh (âm lớn hơn: -20.3 tỷ VND) so với (-4.7 tỷ VND) năm trước. Dòng tiền đầu tư âm lớn hơn cho thấy doanh nghiệp đang tăng cường chi tiêu cho đầu tư tài sản cố định hoặc các khoản đầu tư khác. Với CFO dương mạnh, việc tăng chi đầu tư này là dấu hiệu của việc mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc nâng cấp công nghệ, chuẩn bị cho tăng trưởng trong tương lai.
 - **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (CFF):** Chi trả nợ/vốn tăng mạnh (âm lớn hơn: -85.3 tỷ VND) so với (-4.4 tỷ VND) năm trước. Dòng tiền tài chính âm lớn hơn cho thấy doanh nghiệp đang tăng cường chi trả nợ

hoặc chi trả cổ tức/mua lại cổ phiếu. Kết hợp với CFO dương mạnh và FCF cao, đây là một dấu hiệu tích cực, cho thấy doanh nghiệp đang sử dụng tiền mặt hiệu quả để giảm gánh nặng nợ hoặc trả lại giá trị cho cổ đông.

6. Tăng trưởng các chỉ tiêu tài chính

- **Tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận:** Doanh thu thuần tăng 28.98%, Lợi nhuận gộp tăng 215.33% và Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 951.47% so với năm trước. Đây là mức tăng trưởng vượt trội, đặc biệt là lợi nhuận, cho thấy doanh nghiệp đang trong giai đoạn phát triển mạnh mẽ và tối ưu hóa chi phí rất tốt.
- **Quản lý chi phí:** Giá vốn hàng bán tăng 15.17% (thấp hơn nhiều so với tăng trưởng doanh thu), cho thấy doanh nghiệp đang quản lý giá vốn hiệu quả. Các chi phí khác như chi phí tài chính (22.43%), chi phí bán hàng (9.58%) và chi phí quản lý doanh nghiệp (16.88%) cũng tăng nhưng ở mức thấp hơn đáng kể so với tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, củng cố nhận định về khả năng kiểm soát chi phí tốt của doanh nghiệp.

Nhận định chung:

Doanh nghiệp đang thể hiện một bức tranh tài chính rất tích cực và mạnh mẽ. Khả năng thanh toán tốt, đòn bẩy tài chính hợp lý, khả năng sinh lời vượt trội (đặc biệt là ROE cao) và dòng tiền dồi dào từ hoạt động kinh doanh là những điểm sáng. Tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận ở mức cao, cùng với việc kiểm soát chi phí hiệu quả, cho thấy doanh nghiệp đang phát triển bền vững và có khả năng mở rộng hoạt động trong tương lai. Việc tăng cường chi đầu tư và chi trả nợ/vốn từ dòng tiền kinh doanh mạnh mẽ là dấu hiệu của một chiến lược tài chính lành mạnh và định hướng tăng trưởng rõ ràng.